

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
 ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI/ĐỀ BÀI, RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG TRUNG VĂN HOÁ THƯƠNG MẠI		
Mã học phần:	DTQ800	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	232_DTQ800_01, 232_DTQ800_02		
Hình thức thi: Tiểu luận	Thời gian làm bài:		Phút/ ngày
<input type="checkbox"/> Cá nhân	<input checked="" type="checkbox"/> Nhóm		
	<i>Mã SV_Ho va ten SV_.....</i>		

I. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng được các thuật ngữ văn hoá chuyên sâu thương mại	Tiêu Luận	20%	Câu hỏi thi trong đề tiêu luận	2	PI4.1
CLO2	Vận dụng kiến thức văn hoá khác biệt vào hoạt động thương mại thực tiễn		30%		3	PI4.2
CLO3	Kỹ năng trao đổi kiến thức và kinh nghiệm với thành viên nhóm		20%		2	PI7.2
CLO4	Kỹ năng tổ chức lãnh đạo nhóm làm việc để hoàn thành mục tiêu đề ra		10%		1	PI7.3
CLO5	Kỹ năng áp dụng kiến thức văn hoá ngôn ngữ Trung Quốc để xử lý vấn đề thương mại		20%		2	PI8.1

II. Nội dung đề bài

1. Đề bài

Đề bài 1:中国和越南商务宴请的相同与区别。

Đề bài 2:中国与越南商务谈判的问题

Đề bài 3:帮助中国企业快速融入越南商务环境

Đề bài 4:中越商务交往礼仪的差异

2. Hướng dẫn thể thức trình bày đề bài

署名规范

作者署名置于题名下方，团体作者的执笔人，也可标注于篇首页脚位置。有时，作者姓名亦可标注于正文末尾。

示例：王军 ××师范大学物理系，北京 100875；张红 ××教育学院物理系，北京 100011

(注释：后面的数字是该学院的邮编号码)

目录

目录是论文中主要段落的简表。(短篇小说不必列目录)

摘要

摘要是文章主要内容的摘录，要求短、精、完整。字数少可几十字，多不超过三百字为宜。

随着计算机技术和因特网的迅猛发展，网上查询、检索和下载专业数据已成为当前科技信息情报检索的重要手段，对于网上各类全文数据库或文摘数据库，论文摘要的索引是读者检索文献的重要工具，为科技情报文献检索数据库的建设和维护提供方便。摘要是对论文综合的介绍，使人了解论文阐述的主要内容。论文发表后，文摘杂志或各种数据库对摘要可以不作修改或稍作修改而直接利用，让读者尽快了解论文的主要内容，以补充题名的不足，从而避免他人编写摘要可能产生的误解、欠缺甚至错误。所以论文摘要的质量高低，直接影响着论文的被检索率和被引频次。

规范

摘要是对论文的内容不加注释和评论的简短陈述，要求扼要地说明研究工作的目的、研究方法和最终结论等，重点是结论，是一篇具有独立性和完整性的短文，可以引用、推广。

关键词

关键词是从论文的题名、提要和正文中选取出来的，是对表述论文的中心内容有实质意义的词汇。关键词是用作计算机系统标引论文内容特征的词语，便于信息系统汇集，以供读者检索。每篇论文一般选取 3-8 个词汇作为关键词，另起一行，排在“摘要”的左下方。

主题词是经过规范化的词，在确定主题词时，要对论文进行主题分析，依照标引和组配规则转换成主题词表中的规范词语。(参见《汉语主题词表》和《世界汉语主题词表》)。

规范

关键词是反映论文主题概念的词或词组，通常以与正文不同的字体字号编排在摘要下方。一般每篇可选 3~8 个，多个关键词之间用分号分隔，按词条的外延(概念范围)层次从大到小排列。

关键词一般是名词性的词或词组，个别情况下也有动词性的词或词组。

应标注与中文关键词对应的英文关键词。编排上中文在前，外文在后。中文关键词前以“关键词：”或“[关键词]”作为标识；英文关键词前以“Key words:”作为标识。

关键词应尽量从国家标准《汉语主题词表》中选用；未被词表收录的新学科、新技术中的重要术语和地区、人物、文献等名称，也可作为关键词标注。关键词应采用能覆盖论文主要内容的通用技术词条。

选择关键词的方法

关键词的一般选择方法是：由作者在完成论文写作后，从其题名、层次标题和正文(出现频率较高且比较关键的词)中选出来。

论文正文

要点

(1)引言：引言又称前言、序言和导言，用在论文的开头。引言一般要概括地写出作者意图，说明选题的目的和意义，并指出论文写作的范围。引言要短小精悍、紧扣主题。

(2)论文正文：正文是论文的主体，正文应包括论点、论据、论证过程和结论。主体部分包括以下内容：

- a.提出问题-论点;
- b.分析问题-论据和论证;
- c.解决问题-论证方法与步骤;
- d.结论。

为了做到层次分明、脉络清晰，常常将正文部分分成几个大的段落。这些段落即所谓逻辑段，一个逻辑段可包含几个小逻辑段，一个小逻辑段可包含一个或几个自然段，使正文形成若干层次。论文的层次不宜过多，一般不超过五级。

要求

以毕业论文为例，现说明论文正文版面格式：

- ①正文部分与“关键词”行间空两行；
- ②汉语正文文字采用小四号宋体；正文英语正文文字采用 Times New Roman12 号，标题汉语采用四号黑体，标题英语采用 Times New Roman14 号，每段首起空两格，1.25 倍行距；
- ③段落间层次要分明，题号使用要规范。理工类专业毕业设计，可以结合实际情况确定具体的序号与层次要求；
- ④文字要求：文字通顺，语言流畅，无错别字，无违反政治上的原则问题与言论，要采用计算机打印文稿，统一采用 A4 纸张；
- ⑤图表要求：所有图表、线路图、流程图、程序框图、示意图等不准用徒手图，必须按国家规定的工作要求采用计算机或手工绘图，图表中的文字汉语用小五号宋体；英语采用 Times New Roman10.5 号；图表编号要连续，如图 1、图 2 等，表 1、表 2 等；图的编号放在图的下方，表的编号放在表的上方，表的左右两边不能有边；
- ⑥字数要求：一般不少于 1500（按老师要求）；
- ⑦学年论文引用的观点、数据等要注明出处，一律采用尾注。

格式要求

[1]文稿用 word 文件（页面 A4），统一用宋体排版。

页面设置

纸型：A4 标准纸 方向：纵向

页边距：左 3cm 右 2.5cm；上，下边距为默认值：上 2.8cm 下 2.5cm

页眉 1.5cm，页脚 1.5cm

格式

正文行距：（多倍行距）1.25 倍

字号

中英文题目：二号黑体加粗居中；英文（位于中文标题下方），二号 Time New Roman 字体，加粗居中。

中英文摘要、关键词、参考文献的具体内容：五号字

图表要求

图面整洁，布局合理，线条粗细均匀，弧线连接光滑，尺寸标注规范，符合制图标准。插图和表格均需有编号和标题，图标题为五号字，表标题为小四号。

致谢

作为一名研究者，应该尊重为形成学术论文所进行的研究所提供帮助的单位、个人表达，肯定他们在形成学术论文过程中所起的作用。

应该对以下方面致谢：

横向课题合同单位，资助或支持研究的企业、组织或个人；

协助完成研究工作或提供便利条件的组织或个人；

在研究工作中提出建议或提供帮助的人员；

给予转载和引用权的资料、图片、文献、研究思想和设想的所有者；

其他应感谢的组织或个人。

但致谢不等同于参考文献和注释。

意义

一项科研成果或技术创新，往往不是独自一人可以完成的，还需要各方面的人力，财力，物力的支持和帮助。因此，在许多论文的末尾都列有“致谢”。主要对论文完成期间得到的帮助表示感谢，这是学术界谦逊和有礼貌的一种表现。

参考文献

一篇论文的参考文献是将论文在研究和写作中可参考或引证的主要文献资料，列于论文的末尾。参考文献应另起一页，标注方式按《GB7714-87 文后参考文献著录规则》进行。

中文：作者--标题--出版物信息（版地、版者、版期）

英文：作者--标题--出版物信息

所列参考文献的要求是：

(1)所列参考文献应是正式出版物，以便读者考证。

(2)所列举的参考文献要标明序号、著作或文章的标题、作者、出版物信息。

参考文献的作用是：

(1) 著录参考文献可以反映论文作者的科学态度和论文具有真实、广泛的科学依据，也反映出该论文的起点和深度。

(2)著录参考文献能方便地把论文作者的成果与前人的成果区别开来。

(3)著录参考文献能起索引作用。

(4)著录参考文献有利于节省论文篇幅。

(5)著录参考文献有助于科技情报人员进行情报研究和文摘计量学研究。

要求

1. 在文后的参考文献表中，各条参考文献应按其在正文中出现的先后用阿拉伯数字连续排序。注意一定要按在文中出现的顺序编号。

2. 文后参考文献表中的中文参考文献请改为中英文对照。

3. 文后期刊类、会议论文集集中的参考文献表中的英文期刊名称、会议论文集名请写全称。

4. 各类参考文献请严格按照“二、各类参考文献写法”中的标点符号写。

写法

1. 专著

[序号]作者. 书名[M]. 版本（第1版不注）。出版地：出版者，出版年:[页码]

[1] Mandelbrot B. The fractal geometry of nature[M]. New York: Freeman, 1982

[2] Qi Dongxu. Fractal and its computing generation [M]. Beijing: Science Press, 1994: 20 – 40 (in Chinese)

(齐东旭. 分形及其计算机生成[M]. 北京: 科学出版社, 1994: 20 – 40)

2. 专著析出文献

[序号]析出文献作者. 析出文献名[M]//编者. 专著名, 卷. 版本. 出版地: 出版者, 出版年:页码

[1] 薛社普. C-醋酸棉酚在大鼠体内的药物动力学研究[M]//薛社普, 梁德才, 刘裕. 男用节育药棉酚的实验研究. 北京: 人民卫生出版社, 1993: 67 – 73

[2] Tagg R C, Push M. Enzyme catalyzed cellular transaminations[M]//Round A F. Advances in Enzymology, vol 1. 3rd ed. New York: Academic Press, 1954: 125 – 147

3. 译著

[序号]原作者. 原文书名[M]. 出版地: 出版者, 出版年: 页码 (in Chinese)

原作者. 中文书名. 译者姓名, 译. 出版地: 出版者, 出版年: 页码

4. 用户手册

[序号]用户手册名[M]. 出版地: 出版者, 出版年

[1] MC88100 RSIC Microprocessor User's Manual [M]. 2nd ed. Englewood Cliffs: Perntice Hall, 1990

5. 连续出版物

[序号]作者. 题名[J]. 期刊名, 年, 卷 (期) : 页码

[序号]作者. 题名[N]. 报纸名, 年-月-日 (版次)

[6] Chen Jianxun, Ma Hengtai. A new algorithm for dynamic computing the area of union of circular arcs[J]. Journal of Computer-Aided Design & Computer Graphics, 1998, 10 (3) : 221 – 226(in Chinese)

(陈建勋, 马恒太. 动态计算圆弧并面积的一个新算法[J]. 计算机辅助设计与图形学学报, 1998, 10 (3) : 221 – 226)

6. 论文集中析出的文献

[序号]作者. 题名[C]//[编者]. 文集名. 出版地: 出版者, 出版年: 在原文献中的位置

[5]Wu Jike. Two problems of computer mechanics program system[C] // Proceedings of Finite Element Analysis and CAD. Beijing: Peking University Press, 1994: 9 – 15(in Chinese)

(武际可. 计算力学程序系统的两个问题[C] //有限元分析和 CAD 学术会议论文集. 北京: 北京大学出版社, 1994: 9 – 15)

7. 学位论文或技术报告

[序号]作者. 题名[学位论文或技术报告][D或R]. 保存地: 保存者, 年份

[1] Ma Cong. The research of MLTMMT(Multi Level Technology Mapping for Multi Target) in HLS(High Level Synthesis)[D]. Beijing: Beijing Institute of Technology, 1998(in Chinese)

(马聪. 高级综合中多目标多层次工艺映射技术研究[D]. 北京: 北京理工大学, 1998)

8. 会议论文

[序号]作者. 题名[C] //会议论文集名称 (请写全拼), 会址 (请写会议城市名, 不要国名), 会议年: 页码

[1] Salomons O W. A tolerancing tool based on kinematic analogies[C] // Proceedings of 4th CIRP Seminar on Computer Aided Tolerancing ,Tokyo,1995: 47 – 70

9. 专利文献

[序号]专利申请者。专利题名：专利国别, 专利号[P]。公告日期或公开日期[引用日期]

[1] 姜锡洲。一种温热外敷药制备方案：中国, 881056073[P]。1989 – 07 – 26

10. 技术标准

[序号]起草责任者。标准代号 标准顺序号—发布年 标准名称[S]。出版地：出版者，出版年（也可略去起草责任者、出版地、出版者和出版年）

11. 电子文档

[序号]作者。题名[文献类型/OL]。（更新或修改日期）[引用日期（用投稿日期代替即可）]。获取和访问途径

[1] 箫珏。出版业信息化迈入快车道[EB/OL]。（2001-04-15）[2002-07-26].[Http://www.....htm](http://www.....htm)

注释

注释不同于参考文献。参考文献是作者写作论著时所参考的文献书目，集中列于文末。而注释则是作者对正文中某一内容作进一步解释或补充说明的文字，不要列入文末的参考文献，而要作为注释放在页下，用①②……标识序号。注释中提到的论著保持通常格式，如：

①与正文部分空出两行；②按照文中的索引编号分别或合并注释；③“注释”采用五号黑体，注释内容汉语采用小五号宋体，英语采用 Times New Roman 9 号。

英语注释具体要求如下：

①在文中要有引用标注，如xxx [1]；

②如果重复出现同一作者的同一作品时，只注明作者的姓和引文所在页码（姓和页码之间加逗号）；格式要求如下：

[1]（空两格）作者名（名在前，姓在后，后加英文句号），书名（用斜体，后加英文句号），出版地（后加冒号），出版社或出版商（后加逗号），出版日期（后加逗号），页码（后加英文句号）。

[2]（空两格）作者名（名在前，姓在后，后加英文句号），文章题目（文章题目用“”引起来）（空一格）紧接杂志名（用斜体，后加逗号），卷号（期号），出版年，起止页码，英文句号。

3. Rubric và thang điểm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8-10 điểm	Khá 6-7.9 điểm	Trung bình 4-5.9 điểm	Kém Dưới 4 điểm
Bố cục	15	Bố cục cho thấy mức độ chú ý cao đến logic và lập luận của các luận điểm. Sự thống nhất rõ ràng dẫn người đọc rút ra được kết luận để áp dụng vào thực tiễn.	Bố cục sắp xếp chặt chẽ và hợp lí, các từ và câu chuyển tiếp được sử dụng giữa các ý và các đoạn văn để tạo ra sự mạch lạc. Tổng thể thống nhất.	Bố cục mạch lạc và được tổ chức hợp lí. Một số quan điểm vẫn đặt sai vị trí và lạc đề. Các từ và câu chuyển tiếp có xuất hiện nhưng không được sử dụng xuyên suốt bài luận.	Bố cục thiếu hợp lí. Các ý mạch lạc nhưng thiếu thống nhất. Có nhiều lỗi sai nghiêm trọng.
Nội dung	40	Nội dung thể hiện sự phân tích, so sánh tổng thể đầy đủ ý, bên cạnh đó có phân tích chuyên sâu và dẫn chứng hỗ trợ cho chủ đề.	Nội dung chỉ ra được sự so sánh tổng quát, tuy nhiên chưa có phân tích chuyên sâu, suy nghĩ và phát triển ý tưởng với bằng chứng đầy đủ và chắc chắn.	Nội dung có ý và phân tích, lập luận nhưng còn sơ sài.	Thể hiện một số ý và lập luận nhưng hầu hết các ý tưởng đều kém phát triển.
Phát triển chủ đề dẫn đến ứng dụng thực tiễn	15	Các điểm chính được phát triển tốt với sự hỗ trợ của các chi tiết chất lượng. Có đưa ra các ví dụ và tình huống vận dụng vào thực tiễn cao	Các điểm chính được phát triển với sự hỗ trợ của nhiều chi tiết tốt Có đưa ra các ví dụ và tình huống vận dụng vào thực tiễn	Các điểm chính được trình bày và phát triển với các chi tiết hạn chế. Có đưa ra các ví dụ và tình huống vận dụng vào thực tiễn nhưng tính vận dụng chưa cao	Các điểm chính thiếu sự phát triển chi tiết. Không đưa ra được ví dụ ứng dụng vào thực tiễn

Tài liệu và trích dẫn	10	Trích dẫn tất cả dữ liệu thu được từ các nguồn khác. Tất cả các nguồn đều mang tính học thuật và liên quan rõ ràng đến trọng tâm tiểu luận.	Trích dẫn hầu hết dữ liệu thu được từ các nguồn khác. Các nguồn chủ yếu mang tính học thuật và liên quan đến trọng tâm tiểu luận.	Trích dẫn một số dữ liệu thu được từ các nguồn khác. Phong cách trích dẫn không nhất quán hoặc không chính xác. Các nguồn chủ yếu không mang tính học thuật và liên quan đến trọng tâm tiểu luận	Không trích dẫn nguồn. Các nguồn không tương xứng, không mang tính học thuật và không liên quan rõ ràng đến trọng tâm tiểu luận.
Ngữ pháp và chính tả	10	Bài luận không có lỗi chính tả, lỗi dấu câu và lỗi ngữ pháp gây mất tập trung; Không có các phân đoạn rời rạc.	Ít lỗi chính tả, lỗi dấu câu và lỗi ngữ pháp, cho phép người đọc theo dõi các ý một cách rõ ràng. Rất ít các câu từ rời rạc.	Ít lỗi chính tả, lỗi dấu câu và lỗi ngữ pháp, cho phép người đọc theo dõi tiến độ bài luận.	Nhiều lỗi chính tả, lỗi dấu câu và lỗi ngữ pháp khiến việc đọc trở nên khó khăn; Dấu phẩy, dấu chấm không rõ ràng xuất hiện nhiều trong bài luận.
Định dạng	10	Đáp ứng tất cả các yêu cầu về định dạng văn bản. Lề, khoảng cách và phong chữ đều đúng; bài luận gọn gàng và được sắp xếp chính xác, chuyên nghiệp.	Đáp ứng các yêu cầu về định dạng của văn bản. Lề, khoảng cách và phong chữ là chính xác; bài luận trình bày gọn gàng.	Đáp ứng các yêu cầu về định dạng của văn bản; Đúng lề, khoảng cách và phong chữ.	Không tuân theo các yêu cầu định dạng của văn bản. Khoảng cách, lề, phong chữ không chính xác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03. năm 2023

Trưởng bộ môn



Mai Thu Hoài

Giảng viên ra đề



Ngô Thị Thanh Thu